



bàn láng

伴郎

noun · best man (at wedding)

Example Sentences

Tā de gē ge dāng le hūn lǐ de bàn láng
他的哥哥当了婚礼的伴郎。

His brother served as the best man at the wedding.

Bàn láng zài hūn lǐ shàng fù zé bǎo guǎn jiè zhǐ
伴郎在婚礼上负责保管戒指。

The best man is responsible for keeping the rings at the wedding.

Trace each character, then write the word on your own.

伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴
郎	郎	郎	郎	郎	郎	郎	郎	郎	郎